

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÔ CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc xin điều chỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKTNS ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, gồm các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Số liệu đã phê chuẩn quyết toán:

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: | 46.927 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 476.660 triệu đồng. |

Trong đó:

- | | |
|--|---------------------|
| - Thu NSNN được hưởng theo phân cấp: | 2.999 triệu đồng. |
| - Thu chuyển giao ngân sách: | 259.085 triệu đồng. |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: | 214.279 triệu đồng. |
| - Thu kết dư: | 297 triệu đồng. |

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 476.029 triệu đồng. Trong đó:

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| - Chi đầu tư phát triển: | 174.432 triệu đồng. |
| - Chi thường xuyên: | 106.965 triệu đồng. |
| - Chi chuyển nguồn: | 193.476 triệu đồng. |

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.156 triệu đồng.

II. Số liệu đề nghị điều chỉnh phê chuẩn quyết toán:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 46.927 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 467.497 triệu đồng. Trong đó:

- Thu NSNN được hưởng theo phân cấp: 3.010 triệu đồng.
- Thu chuyển giao ngân sách: 249.911 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 214.279 triệu đồng.
- Thu kết dư: 297 triệu đồng.

3. Chi ngân sách địa phương năm 2025: 467.497 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 174.432 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 91.730 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 367 triệu đồng.
- Tỉnh bổ sung trong năm: 177 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 651 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn: 198.984 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.156 triệu đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH: 0 triệu đồng.

(Các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời thực hiện điều chỉnh số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 theo nội dung đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa VI, Kỳ họp thứ Tư (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- CT và các PCT UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các vị đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban ngành phường;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND phường;
- Công thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Minh Thành

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Số liệu đã được phê chuẩn quyết toán	Điều chỉnh Quyết toán	Chênh lệch	So sánh với dự toán tính giao	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-1	6=3/1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	68.912	476.660	467.497	-9.163	398.584	678,40
I	Thu NS được hưởng theo phân cấp	2.430	2.999	3.010	11	580	123,87
-	Thu NSDP hưởng 100%	255	424	443	19	188	173,73
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.175	2.575	2.567	-8	392	118,02
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.641	259.085	237.355	-21.730	201.714	665,96
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.464	56.949	48.020	-8.929	12.556	135,40
-	Thu bổ sung có mục tiêu	177	202.136	189.335	-12.801	189.158	106.968,93
III	Nguồn cải cách tiền lương	30.841		12.556	12.556	-18.285	40,71
-	Nguồn địa phương tự cân đối	18.285				-18.285	
-	Nguồn tỉnh bổ sung	12.556		12.556	12.556	0	100
IV	Thu hồi các khoản chi năm trước						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		297	297		297	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		214.279	214.279		214.279	
VII	Tạm ứng chưa đưa vào ngân sách						
B	TỔNG CHI NSDP	68.912	476.029	467.497	-8.532	398.585	678,40
	Chi đầu tư phát triển		174.432	174.432		174.432	
	Chi thường xuyên	67.387	106.965	92.925	-14.040	25.538	137,90
	Chi dự phòng	1.348			0	-1.348	0,00
	Chi các chương trình mục tiêu	177			0	-177	0,00
	Chi chuyển nguồn		193.476	198.984	5.508	198.984	
	Chi nộp ngân sách cấp trên		1156	1.156		1.156	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		631	0			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Số liệu đã được phê chuẩn quyết toán		Điều chỉnh Quyết toán		Chênh lệch		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 5-3	8 = 6-4	9=5/1	10=6/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	15.612	2.430	46.927	2.999	46.927	3.010	0	11	3,01	1,24
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.612	2.430	46.927	2.999	46.927	3.010	0	11	3,01	1,24
1	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			43		43					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			2.208		2.208					
	- Thuế giá trị gia tăng			1.341		1.341					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			867		867					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.592	898	17.049	1.508	17.049	1.518	0	10	1,78	1,69
	- Thuế giá trị gia tăng	7.790	779	13.043	1.292	13.043	1.302	0	10	1,67	1,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.190	119	2.156	216	2.156	216			1,81	1,82
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		33		33				2,75	
	- Thuế tài nguyên	600		1.817		1.817				3,03	
4	Thuế thu nhập cá nhân			2.240		2.240					
5	Lệ phí trước bạ	5.610	1.122	5.244	1.049	5.244	1.049			0,93	0,93
6	Thu phí, lệ phí	305	305	1.305	188	1.305	189	0	1	4,28	0,62
-	Phí và lệ phí trung ương			192		192		0			
-	Phí và lệ phí tỉnh			11		11					
	Phí và lệ phí huyện			412	121	412	121				
-	Phí và lệ phí xã, phường			690	67	690	68		1		

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Số liệu đã được phê chuẩn quyết toán	Điều chỉnh Quyết toán	Chênh lệch	So sánh với dự toán tính giao (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	68.912	476.029	467.497	-8.532	678,40
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		281.902	267.862	-14.040	
I	Chi đầu tư phát triển		174.432	174.432		
	Chi đầu tư cho các dự án		174.432	174.432		
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.297	16.297		
-	Chi các hoạt động kinh tế		151.560	151.560		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.475	6.475		
-	Chi bảo đảm xã hội		100	100		
II	Chi thường xuyên	67.387	105.770	91.730	-14.040	136,12
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.422	45.031	45.011	-20	106,10
2	Chi y tế, dân số và gia đình		18		-18	
3	Chi văn hóa thông tin	80	247	54	-193	67,50
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin					
5	Chi thể dục thể thao	115	51	21	-30	18,26
6	Chi sự nghiệp khác		20	20		
7	Chi sự nghiệp môi trường		563	563		
8	Chi các hoạt động kinh tế		3.195	3.195		
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.926	45.073	31.631	-13.442	144
10	Chi bảo đảm xã hội	41	7.249	7.249		17.680
11	Chi QPAN	2.050	4.323	3.649	-674	178
12	Các khoản chi khác	753		337	337	45
III	Dự phòng	1.348	367	367		27
IV	Tình bổ sung trong năm	177	177	177		100
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.156	1.156		
B	Chi các chương trình mục tiêu		651	651		
	- Kinh phí đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		267	267		
	- Kinh phí hỗ trợ PTSX, cải thiện dinh dưỡng		84	84		
	- Kinh phí nâng cao, năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		2,1	2,1		
	- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về XD NTM thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn		58,2	58,2		
	- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		80	80		
	- Kinh phí hỗ trợ PTSX, cải thiện dinh dưỡng		17,9	17,9		
	- Kinh phí phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		72,8	72,8		
	- Kinh phí Truyền thông về giảm nghèo về thông tin		12	12		
	- Kinh phí đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		20	20		
	- Kinh phí truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		37	37		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		193.476	198.984	5.508	

QUYẾT TOÁN CHI NSDP THEO CẤU CẢU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Số liệu đã được phê chuẩn quyết toán	Điều chỉnh Quyết toán	Chênh lệch	SO SÁNH (%)	
						Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4	5=3-1	6=3/1
	TỔNG CHI NSNN	68.912	476.029	467.497	-8.532	398.585	678,40
I	Chi đầu tư phát triển		174.432	174.432		174.432	
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.297	16.297		16.297	
II	Chi thường xuyên	67.387	106.421	91.907	-14.514	24.520	157,93
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.422	45.031	45.011	-20	2.589	106,15
III	Dự phòng ngân sách	1.348	367	367		-981	27,23
IV	Tinh bổ sung trong năm	177	177	651	474		100
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		193.476	198.984	5.508	198.984	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.156	1.156		1.156	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Dự toán BS mục tiêu chưa sử dụng hết trong năm 2025	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10+13	7	8	9	10=13+14	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	467.497	368.717	1.156	1.307	96.317	467.497	174.433	1.156	92.273	651,40		651,40	198.984				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	466.190	368.717	1.156	0	96.317	466.190	174.433	1.156	92.273	651,40		651,40	197.677				
1	- Văn phòng Đảng ủy phường	4.752				4.752	4.752			4.752								
2	- UBMT TQ Việt Nam phường	4.646				4.646	4.646			4.589				57				
3	-VP HĐND-UBND phường	14.338				14.338	14.338			14.263				75				
4	- Công an phường	250				250	250			250								
5	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	7.708				7.708	7.708			6.682	491,75		491,75	534				
6	- Phòng Văn hóa - Xã Hội phường	8.733				8.733	8.733			8.283	159,65		159,65	290				
7	- Trung tâm hành chính công	2.638				2.638	2.638			2.593				45				
8	- Trường Mẫu giáo Tô Châu	2.571				2.571	2.571			2.571								
9	- Trường mầm non Thuận Yên	2.103				2.103	2.103			1.923				180				
10	- Trường MN Dương Hòa	3.029				3.029	3.029			3.004				25				
11	- Trường tiểu học Tô Châu	5.648				5.648	5.648			5.648								
12	- Trường tiểu học Thuận Yên	6.772				6.772	6.772			6.632				140				
13	- Trường tiểu học Dương Hòa	9.176				9.176	9.176			8.922				254				
14	- Trường THCS Tô Châu	5.087				5.087	5.087			4.926				161				
15	- Trường THCS học Thuận Yên	4.757				4.757	4.757			4.707				49,6				
16	- Trường THCS Dương Hòa	6.659				6.659	6.659			6.632				27				
17	- Ban quản lý dự án (chi thường xuyên)	7.430				7.430	7.430			5.875				1.555				
18	- Ban quản lý dự án (chi đầu tư)	368.717	368.717				368.717	174.433						194.284				
19	- Kho bạc NN khu vực XX	20				20	20			20								
20	- Chi nộp ngân sách cấp trên	1.156		1.156			1.156		1.156									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi nộp ngân sách cấp trên	Dự toán BS mục tiêu chưa sử dụng hết trong năm 2025	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	
			(Không kê CT MTQG)					(Không kê CT MTQG)		(Không kê CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10+13	7	8	9	10=13+14	11	12	13	14	15	16
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	1.307			1.307		1.307							1.307			
1	Chi chuyển nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách phường năm 2025 chưa sử dụng hết	1.307	-	-	1.307		1.307							1.307			
1.1	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội	118			118		118							118			
1.2	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	323,828			323,828		324							324			
-	Kinh phí đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)	73			73		73							73			
-	Kinh phí đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (20472)	28			28		28							28			
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)	137			137		137							137			
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (20473)	21			21		21							21			
-	Kinh phí truyền thông và giảm nghèo về thông tin (10476)	3,153			3,153		3							3			
-	Kinh phí truyền thông và giảm nghèo về thông tin (20476)	1,938			1,938		2							2			
-	Kinh phí nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (10477)	52			52		52							52			
-	Kinh phí nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (20477)	7,737			7,737		8							8			
1.3	Chi chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi nguồn năm 2025	865			865		865							865			
-	30% tăng thu ngân sách phường năm 2025 được duyệt sử dụng	259,5			259,5		259,5							259,5			
-	70% tăng thu năm 2025 để lại làm lương	605,5			605,5		605,5							605,5			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	1.202,449		1.202,449					651,401				651,40	651,40					54,173	
1	BAN QLDA ĐT XD TÔ CHÂU	120		120																
-	Kinh phí giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	120		120																
2	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ	725,449		725,449					491,754				491,75	491,75					67,79	
-	Kinh phí nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	42		42					2,19				2,19	2,19					5,21	
-	Kinh phí đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	385,449		385,449					405,564				405,56	405,56					105,22	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	298		298					84				84,00	84,00					28,19	
3	PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI	357		357					159,65				159,65	159,65					44,72	
-	Kinh phí truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12		12					12				12	12					100	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	112		112					17,892				17,892	17,892					15,98	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	133		133					72,755				72,755	72,755					54,70	
-	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc dân tộc thiểu số	43		43					0				0						0	
-	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	20		20					20				20	20					100	
-	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	37		37					37				37	37					100	